

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH**

Số: 87/TB-NTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 4 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**Về việc thu học phí trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ từ khoá 2025**

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 11/3/2025 của Chủ tịch Hội đồng trường ban hành học phí trình độ thạc sĩ, tiến sĩ từ khóa 2025 của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành;

Hiệu trưởng Nhà trường thông báo cho các học viên, nghiên cứu sinh về danh mục học phí trình độ thạc sĩ, tiến sĩ áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 (Đính kèm danh sách các ngành trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và học phí theo từng học kì).

Chính sách miễn giảm học phí cho các đối tượng tuyển sinh Nhà trường ban hành theo thông báo số 27/TB-NTT, ngày 21/02/2025.

**Nơi nhận:**

- HV, NCS K25;
- Lưu: VT, SĐH./.

**HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Trần Ái Cẩm**

## DANH SÁCH CÁC NGÀNH VÀ HỌC PHÍ TỪNG HỌC KÌ TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ TỪ KHÓA 2025

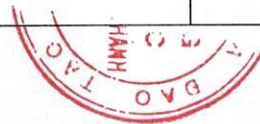
(Đính kèm Thông báo số 87 /TB-NTT, ngày 11 tháng 4 năm 2025)

### 1. Học phí Tiến sĩ

| TT | Tên ngành              | Chương trình 3 năm   |                 | Chương trình 4 năm   |                 | Đơn giá<br>tín chỉ | Học phí<br>kì 1<br>(Nhập<br>học) | Học phí chương trình 3<br>năm<br>từ kì 2 -> kì 9                      | Ghi chú                                                                         |
|----|------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|--------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|    |                        | Thời gian<br>đào tạo | HP toàn<br>khóa | Thời gian<br>đào tạo | HP toàn<br>khóa |                    |                                  |                                                                       |                                                                                 |
| 1  | Công nghệ<br>thông tin | 3 năm<br>(90 TC)     | 195<br>triệu    | 4 năm<br>(129 TC)    | 260 triệu       | 2,167,000          | 20 triệu                         | Học kì 2 -> Học kì 8:<br>22 triệu/học kì<br>Học kì 9: 21 triệu/học kì | Môn bổ<br>sung kiến<br>thức đơn giá<br>tính theo<br>học phí trình<br>độ thạc sĩ |
| 2  | Du lịch                | 3 năm<br>(90 TC)     | 180<br>triệu    | 4 năm<br>(120 TC)    | 240 triệu       | 2,000,000          | 20 triệu                         | Học kì 2 -> Học kì 9:<br>20 triệu/học kì                              |                                                                                 |
| 3  | Quản trị kinh<br>doanh | 3 năm<br>(90 TC)     | 180<br>triệu    | 4 năm<br>(120 TC)    | 240 triệu       | 2,000,000          | 20 triệu                         |                                                                       |                                                                                 |
| 4  | Tài chính<br>ngân hàng | 3 năm<br>(90 TC)     | 180<br>triệu    | 4 năm<br>(120 TC)    | 240 triệu       | 2,000,000          | 20 triệu                         |                                                                       |                                                                                 |

### 2. Chương trình thạc sĩ chính quy:

| TT | Tên ngành           | HP toàn<br>khóa | HP kì 1    | HP kì 2    | HP kì 3    | HP kì 4    | HP kì 5 | Đơn giá TC<br>học lại |
|----|---------------------|-----------------|------------|------------|------------|------------|---------|-----------------------|
| 1  | Công nghệ thông tin | 65,000,000      | 16,000,000 | 16,000,000 | 16,000,000 | 17,000,000 |         | 1,084,000             |



| TT | Tên ngành                     | HP toàn khóa | HP kì 1    | HP kì 2    | HP kì 3    | HP kì 4    | HP kì 5    | Đơn giá TC học lại |
|----|-------------------------------|--------------|------------|------------|------------|------------|------------|--------------------|
| 2  | Du lịch                       | 75,000,000   | 18,000,000 | 18,000,000 | 18,000,000 | 21,000,000 |            | 1,250,000          |
| 3  | Quản trị kinh doanh           | 75,000,000   | 18,000,000 | 18,000,000 | 18,000,000 | 21,000,000 |            | 1,250,000          |
| 4  | Tài chính ngân hàng           | 75,000,000   | 18,000,000 | 18,000,000 | 18,000,000 | 21,000,000 |            | 1,250,000          |
| 5  | Luật kinh tế                  | 75,000,000   | 18,000,000 | 18,000,000 | 18,000,000 | 21,000,000 |            | 1,250,000          |
| 6  | Kiểm nghiệm thuốc và độc chất | 120,000,000  | 24,000,000 | 24,000,000 | 24,000,000 | 24,000,000 | 24,000,000 | 2,000,000          |
| 7  | Kỹ thuật xây dựng             | 65,000,000   | 16,000,000 | 16,000,000 | 16,000,000 | 17,000,000 |            | 1,084,000          |
| 8  | Ngôn ngữ Anh                  | 75,000,000   | 18,000,000 | 18,000,000 | 18,000,000 | 21,000,000 |            | 1,250,000          |
| 9  | Công nghệ sinh học            | 70,000,000   | 17,500,000 | 17,500,000 | 17,500,000 | 17,500,000 |            | 1,167,000          |
| 10 | Kiến trúc                     | 80,000,000   | 20,000,000 | 20,000,000 | 20,000,000 | 20,000,000 |            | 1,333,000          |
| 11 | Công nghệ thực phẩm           | 70,000,000   | 17,500,000 | 17,500,000 | 17,500,000 | 17,500,000 |            | 1,167,000          |
| 12 | Điều dưỡng                    | 100,000,000  | 25,000,000 | 25,000,000 | 25,000,000 | 25,000,000 |            | 1,667,000          |
| 13 | Kỹ thuật ô tô                 | 75,000,000   | 18,000,000 | 18,000,000 | 18,000,000 | 21,000,000 |            | 1,250,000          |



Số: 06 /NQ-HĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành mức thu học phí trình độ Thạc sĩ – Tiến sĩ từ khoá 2025**

**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH**

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ- TTg ngày 26 tháng 4 năm 2011 về việc thành lập Trường Đại học Nguyễn Tất Thành;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-HĐT ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-HĐT ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành;

Căn cứ Quyết định số 197/QĐ-TEX ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần Dệt May Sài Gòn về công nhận Hội đồng trường Đại học Nguyễn Tất Thành nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 198/QĐ-TEX ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần Dệt May Sài Gòn về công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Đại học Nguyễn Tất Thành nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Văn bản được phê duyệt danh mục học phí thạc sĩ, tiến sĩ năm 2025;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Đào tạo Sau Đại học.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành danh mục mức thu học phí áp dụng cho các khoá tuyển sinh từ khoá 2025 của các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ – Tiến sĩ gồm:

**1. Học phí trình độ Tiến sĩ chính quy:**

| TT | Tên ngành              | Chương trình 90<br>tín chỉ |                          | Chương trình 120<br>tín chỉ |                          | Đơn giá<br>tín chỉ | Học phí kì<br>1 (Nhập<br>học) | Đơn giá<br>môn học<br>bổ sung<br>kiến thức |
|----|------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|
|    |                        | Thời<br>gian<br>đào<br>tạo | HP toàn<br>khóa<br>(vnd) | Thời<br>gian<br>đào<br>tạo  | HP toàn<br>khóa<br>(vnd) |                    |                               |                                            |
| 1  | Công nghệ<br>thông tin | 3<br>năm                   | 195,000,000              | 4 năm                       | 260,000,000              | 2,167,000          | 20,000,000                    | 1,084,000                                  |

| TT | Tên ngành              | Chương trình 90<br>tín chỉ |                          | Chương trình 120<br>tín chỉ |                          | Đơn giá<br>tín chỉ | Học phí kì<br>1 (Nhập<br>học) | Đơn giá<br>môn học<br>bổ sung<br>kiến thức |
|----|------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|
|    |                        | Thời<br>gian<br>đào<br>tạo | HP toàn<br>khóa<br>(vnd) | Thời<br>gian<br>đào<br>tạo  | HP toàn<br>khóa<br>(vnd) |                    |                               |                                            |
| 2  | Du lịch                | 3<br>năm                   | 180,000,000              | 4 năm                       | 240,000,000              | 2,000,000          | 20,000,000                    | 1,250,000                                  |
| 3  | Quản trị<br>kinh doanh | 3<br>năm                   | 180,000,000              | 4 năm                       | 240,000,000              | 2,000,000          | 20,000,000                    | 1,250,000                                  |
| 4  | Tài chính<br>ngân hàng | 3<br>năm                   | 180,000,000              | 4 năm                       | 240,000,000              | 2,000,000          | 20,000,000                    | 1,250,000                                  |

## 2. Học phí trình độ Thạc sĩ chính quy:

| TT | Tên ngành                        | HP toàn<br>khóa | Tổng số<br>tín chỉ | Số học<br>kì | Đơn giá<br>tín chỉ | Học phí kì 1<br>(Nhập học) |
|----|----------------------------------|-----------------|--------------------|--------------|--------------------|----------------------------|
| 1  | Công nghệ thông tin              | 65,000,000      | 60                 | 4            | 1,084,000          | 16,000,000                 |
| 2  | Du lịch                          | 75,000,000      | 60                 | 4            | 1,250,000          | 18,000,000                 |
| 3  | Quản trị kinh doanh              | 75,000,000      | 60                 | 4            | 1,250,000          | 18,000,000                 |
| 4  | Tài chính ngân hàng              | 75,000,000      | 60                 | 4            | 1,250,000          | 18,000,000                 |
| 5  | Luật kinh tế                     | 75,000,000      | 60                 | 4            | 1,250,000          | 18,000,000                 |
| 6  | Kiểm nghiệm thuốc<br>và độc chất | 120,000,000     | 60                 | 5            | 2,000,000          | 24,000,000                 |
| 7  | Kỹ thuật xây dựng                | 65,000,000      | 60                 | 4            | 1,084,000          | 16,000,000                 |
| 8  | Ngôn ngữ Anh                     | 75,000,000      | 60                 | 4            | 1,250,000          | 18,000,000                 |
| 9  | Công nghệ sinh học               | 70,000,000      | 60                 | 4            | 1,167,000          | 17,500,000                 |
| 10 | Kiến trúc                        | 80,000,000      | 60                 | 4            | 1,333,000          | 20,000,000                 |

| TT | Tên ngành           | HP toàn khóa | Tổng số tín chỉ | Số học kì | Đơn giá tín chỉ | Học phí kì 1 (Nhập học) |
|----|---------------------|--------------|-----------------|-----------|-----------------|-------------------------|
| 11 | Công nghệ thực phẩm | 70,000,000   | 60              | 4         | 1,167,000       | 17,500,000              |
| 12 | Điều dưỡng          | 100,000,000  | 60              | 4         | 1,667,000       | 25,000,000              |
| 13 | Kỹ thuật ô tô       | 75,000,000   | 60              | 4         | 1,250,000       | 18,000,000              |

**Điều 2.** Quyết nghị này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng trường; Viện trưởng Viện Đào tạo Sau đại học; Trưởng Phòng Kế toán; Các khoa và các đơn vị có liên quan và học viên từ khóa 2025 chịu trách nhiệm thi hành Quyết nghị này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Công bố trên eo2;
- Lưu: VT, SDH./.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG  
CHỦ TỊCH**



**TS. Nguyễn Mai Lan**

